CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN *HAI AN TRANSPORT AND STEVEDORING JSC*	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ***SOCIAL REPUBLIC OF VIETNAM*** ***Independence – Freedom - Happiness***
Số: 2207 -2025/CV-HATS *No. 2207-2025/CV-HATS*	*Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2025* *Hanoi, 30 July 2025*

BẢN GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH KQKD HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2025
EXPLANATION OF DIFFERENCE IN CONSOLIDATED BUSINESS RESULTS OF THE 2ND QUARTER OF 2025

Kính gửi/*Dear:* **- Ủy ban chứng khoán nhà nước**
- *State Securities Commission of Vietnam*
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
- *Ho Chi Minh Stock Exchange*

Tổ chức niêm yết: **Công ty Cổ phần vận tải và xếp dỡ Hải An**

Listed organization: ***Hai An Transport and Stevedoring JSC***

Địa chỉ: Tầng 7 số 45 phố Triệu Việt Vương, Phường Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Address: 7th floor, No.45, Trieu Viet Vuong Str., Hai Ba Trung Wd., Hanoi City

Mã chứng khoán: **HAH**

Securities code: ***HAH***

Giấy chứng nhận đăng ký doanh số 0103818809 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 08/05/2009 và cấp thay đổi lần thứ 18 ngày 14/04/2025.

Business Registration Certificate np. 0103818809 granted by Hanoi Authority for Planning and Investment, the 1st registration dated 08 May 2009, the 18th amendment registration dated 14 April 2025.

Chúng tôi xin giải trình kết quả kinh doanh hợp nhất Quý 2 năm 2025 biến động tăng/giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm 2024 như sau:

We would like to explain the consolidated business results of the 2nd quarter of 2025, which increased/decreased by more than 10% compared to the same period in 2024 as follows:

Nội dung/ *Content*	Đơn vị tính/ *Unit*	Qúy 2.2025/ *2nd quarter of 2025*	Quý 2.2024/ *2nd quarter of 2024*	Chênh lệch tăng/giảm *Increase/Decrease*
BCTC hợp nhất/ *Consolidated FS*				
- Doanh thu thuần/ *Net revenue*	đồng/ *VND*	1,274,665,190,278	948,785,573,107	34.35%
- Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ/ *Profit after tax*	đồng/ *VND*	361,617,919,453	110,742,309,688	226.54%

Nguyên nhân dẫn đến KQKD hợp nhất quý 2 năm nay tăng 226.54% so với quý 2 năm trước/ *Reasons leading to 226,54% increase in consolidated business results of 2nd quarter of current year compared to previous period:*

+ Thêm 03 tàu vào khai thác sử dụng (Opus, Gama, Zeta), sản lượng vận tải và giá cước vận tải quý 2 năm nay tăng dẫn đến doanh thu và lợi nhuận hoạt động khai thác tàu tăng mạnh. Số tàu cho thuê và giá cước cho thuê tàu tăng/ *With 3 more vessels put into operation (Opus, Gama, Zeta), the transport output and freight rates in the first quarter of current year increased, leading to a sharp increase in revenue and profit from vessel operations. The number of vessel for lease and the charter rates all increased.*

+ Kết quả kinh doanh của các công ty con, công ty liên kết đều tăng so với cùng kỳ năm trước/ *The business results of subsidiaries and associates all increased compared to the same period last year.*

Chúng tôi cam đoan những thông tin giải trình trong bản này là chính xác và cam kết tuân thủ các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

We guarantee that the information explained in this report is accurate and commit to comply with the provisions of the law on securities and the securities market.

Nơi nhận/ Recipients:
- Như trên/ *As above;*
- Lưu: HC, QHCĐ/ *Filed in Ad. & IR*

CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN
HAI AN TRANSPORT AND STEVEDORING JSC

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Ngọc Tuấn

CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Tầng 7, số 45, phố Triệu Việt Vương, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II NĂM 2025

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng
Nguyễn Ngọc Tuấn	Trần Thị Thanh Hảo

Hà Nội, tháng 07 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT QUÝ II

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**2,293,111,635,429**	**1,752,839,556,274**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**929,087,079,050**	**921,889,788,422**
1. Tiền	111		417,656,009,050	514,889,788,422
2. Các khoản tương đương tiền	112		511,431,070,000	407,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**75,500,000,000**	**70,500,000,000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	75,500,000,000	70,500,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1,032,224,100,712**	**504,419,818,284**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	418,342,330,242	332,293,995,745
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	399,611,435,868	14,323,032,231
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	106,000,000,000	38,000,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	148,412,092,999	160,082,569,939
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(40,141,758,397)	(40,279,779,631)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**154,417,749,945**	**87,781,858,225**
1. Hàng tồn kho	141	V.8	154,417,749,945	87,781,858,225
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**101,882,705,722**	**168,248,091,343**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	9,104,096,606	26,521,584,408
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		92,733,196,328	141,588,840,722
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17	45,412,788	137,666,213
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**5,835,979,669,990**	**5,536,685,012,719**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**112,904,900,000**	**112,904,900,000**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	112,904,900,000	112,904,900,000
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**4,942,934,821,265**	**4,774,994,459,130**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	4,805,909,241,219	4,566,481,074,341
	Nguyên giá	*222*		*6,782,662,261,035*	*6,273,980,024,843*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(1,976,753,019,816)*	*(1,707,498,950,502)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	133,649,799,285	204,653,888,282
	Nguyên giá	*225*		*444,162,237,266*	*490,768,166,636*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		*(310,512,437,981)*	*(286,114,278,354)*
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.12	3,375,780,761	3,859,496,507
	Nguyên giá	*228*		*16,357,287,885*	*16,213,287,885*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(12,981,507,124)*	*(12,353,791,378)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**	V.13	**15,406,929,570**	-
	Nguyên giá	231		25,000,000,000	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		(9,593,070,430)	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**45,932,752,534**	**20,809,927,916**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.14	45,932,752,534	20,809,927,916
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**183,278,214,650**	**173,753,234,283**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2b	162,827,348,150	153,302,367,783
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c	20,450,866,500	20,450,866,500
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**535,522,051,971**	**454,222,491,390**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	535,522,051,971	381,929,124,589
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5.	Lợi thế thương mại	269		-	72,293,366,801
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**8,129,091,305,419**	**7,289,524,568,993**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**3,318,905,380,783**	**3,317,831,641,262**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**1,450,543,251,159**	**1,210,096,529,973**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	252,414,361,821	205,592,705,340
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	2,932,988,778	7,277,106,996
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	163,200,693,067	108,198,646,461
4.	Phải trả người lao động	314		41,056,490,041	42,938,789,335
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19	59,942,885,850	58,858,307,791
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18	16,842,566,533	20,574,777,038
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20a	101,049,670,601	109,316,310,466
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.21a	634,753,505,426	532,321,458,647
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		13,676,358,660	9,903,790,210
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.22	164,673,730,382	115,114,637,689
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**1,868,362,129,624**	**2,107,735,111,289**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.20b	309,798,260,000	309,798,260,000
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.21b	1,558,563,869,624	1,797,936,851,289
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**4,810,185,924,636**	**3,971,692,927,731**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.23**	**4,810,185,924,636**	**3,971,692,927,731**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,298,944,180,000	1,213,430,910,000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*1,298,944,180,000*	*1,213,430,910,000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		305,684,510,462	191,640,648,159
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		404,250,000,000	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		791,502,995,184	818,631,956,537
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1,225,589,378,401	1,053,223,624,821
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*630,740,711,343*	1,053,223,624,821
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*594,848,667,058*	-
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		784,214,860,589	694,765,788,214
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**8,129,091,305,419**	**7,289,524,568,993**

TRUE -

Lập, ngày 30 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Vũ Thị Thu Hằng	Trần Thị Thanh Hảo	Nguyễn Ngọc Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ II

(Dạng đầy đủ)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	T. minh	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
					Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1,274,665,190,278	948,785,573,107	2,443,798,697,626	1,652,886,687,515
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,274,665,190,278	948,785,573,107	2,443,798,697,626	1,652,886,687,515
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	708,144,082,363	698,894,294,932	1,492,436,902,841	1,296,751,010,211
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		566,521,107,915	249,891,278,175	951,361,794,785	356,135,677,304
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	13,540,864,969	(1,475,280,870)	25,687,273,684	8,704,155,389
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	38,963,605,907	34,876,723,979	75,426,691,836	53,495,197,175
Trong đó: chi phí lãi vay	23		31,264,682,039	22,733,584,920	65,061,408,148	41,327,125,156
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	V.2b	5,687,149,515	3,024,500,690	11,078,740,367	6,261,154,870
9. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	32,027,629,488	43,745,218,731	65,815,476,459	77,942,610,459
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		514,757,887,004	172,818,555,285	846,885,640,541	239,663,179,929
12. Thu nhập khác	31	VI.6	203,071,536	276,684,775	2,148,810,627	3,258,151,621
13. Chi phí khác	32	VI.7	2,244,401,558	605,081,862	3,253,828,403	5,116,613,338
14. Lợi nhuận khác	40		(2,041,330,022)	(328,397,087)	(1,105,017,776)	(1,858,461,717)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		512,716,556,982	172,490,158,198	845,780,622,765	237,804,718,212
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.17	98,360,554,844	45,973,335,081	157,818,249,958	61,992,919,513
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		414,356,002,138	126,516,823,117	687,962,372,807	175,811,798,699
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		361,617,919,453	110,742,309,688	594,848,667,058	171,060,736,115
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	0	52,738,082,685	15,774,513,429	93,113,705,749	4,751,062,584
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	2,042	620	3,323	925
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8	1,896	527	3,080	771

Lập, ngày 30 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Vũ Thị Thu Hằng	Trần Thị Thanh Hảo	Nguyễn Ngọc Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ II

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***845,780,622,765***	***237,804,718,212***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	VI.9	287,032,870,539	207,037,477,346
- Các khoản dự phòng	03		3,634,547,216	125,461,275
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		2,309,944,753	4,993,041,509
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(14,344,481,312)	(6,035,643,324)
- Chi phí lãi vay	06		65,061,408,148	41,327,125,156
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***1,189,474,912,109***	***485,252,180,174***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(402,919,128,130)	(68,839,580,386)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(66,635,891,720)	23,361,034,892
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(153,679,666,549)	172,011,954,067
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(136,794,253,019)	(85,101,004,465)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(69,144,716,296)	(31,133,424,212)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.17	(118,540,612,999)	(93,558,820,819)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		279,481,737,241	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(6,919,165,910)	(20,026,277,575)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***514,323,214,727***	***381,966,061,676***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(513,530,013,842)	(624,740,025,020)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		1,532,272,727	4,625,651,675
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(75,500,000,000)	(33,500,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2,500,000,000	74,068,432,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	V.2b	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14,566,203,312	3,069,553,022
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(570,431,537,803)***	***(576,476,388,323)***

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	 Năm nay
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.21	380,126,079,493	558,253,309,585
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.21	(266,015,954,059)	(193,530,277,794)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(52,420,951,788)	(47,830,265,231)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(15,960,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***61,689,173,646***	***316,876,806,560***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**5,580,850,570**	**122,366,479,913**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**921,889,788,422**	**245,416,444,931**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1,616,440,058	**267,262,189**
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**929,087,079,050**	**368,050,187,033**
			-	-

Lập, ngày 30 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Vũ Thị Thu Hằng	Trần Thị Thanh Hảo	Nguyễn Ngọc Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Cho thuê bãi, bốc xếp hàng hóa cảng biển và các dịch vụ liên quan đến vận tải.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Tập đoàn
Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 08 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

5a. Định giá lại giá trị của công ty con

Mua công ty con

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 0412-2023/NQ-HĐQT ngày 06/12/2023, Hội đồng quản trị Công ty mẹ đã thông qua việc nhận chuyển nhượng 4.638.600 cổ phần, tương đương 51,54% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Lưu Nguyên Cái Mép từ ông Lê Phong Hiếu và bà Đỗ Thị Hải Yến với giá chuyển nhượng là 124.423.676.376 VND. Mục đích của việc mua để Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Lưu Nguyên Cái Mép trở thành công ty con của Tập đoàn với tỷ lệ sở hữu 51,54% vốn điều lệ. Ngày 31/3/2024, Công ty đã hoàn thành thủ tục nhận chuyển nhượng.

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam trong vòng 12 tháng kể từ ngày mua, Tập đoàn cần xác định và đánh giá giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả. Quý 1 năm 2025, Tập đoàn đã hoàn tất việc xác định giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả của công ty CP dịch vụ cảng Lưu Nguyên Cái Mép. Theo đó, giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả được đánh giá và điều chỉnh lại như sau:

Chỉ tiêu	Số liệu đã ghi nhận tại 31/03/2024	Số liệu đánh giá lại	Số liệu ghi nhận tại 31/03/2025
Tài sản	***89,730,427,173***	***153,354,753,008***	***243,085,180,181***
Tiền và các khoản tương đương tiền	742,238,783		742,238,783
Trả trước cho người bán ngắn hạn	6,383,000,000		6,383,000,000
Phải thu ngắn hạn khác	1,570,000,000		1,570,000,000
Chi phí trả trước ngắn hạn	6,136,364		6,136,364
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12,442,114		12,442,114
Chi phí trả trước dài hạn	81,016,609,912	153,354,753,008	234,371,362,920
Nợ phải trả	***(7,440,000)***	-	***(7,440,000)***
Phải trả người bán ngắn hạn	(7,440,000)		(7,440,000)
Giá trị hợp lý của tài sản thuần	***89,722,987,173***	***153,354,753,008***	***243,077,740,181***
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát (48.46%)	***43,479,759,584***	***74,315,713,308***	***117,795,472,892***
Giá trị hợp lý của tài sản thuần được mua (a)	***46,243,227,589***	***79,039,039,700***	***125,282,267,289***
Giá mua (b)	***124,423,676,376***		***124,423,676,376***
Lợi thế thương mại [(b) – (a)]	**78,180,448,787**	**(79,039,039,700)**	**(858,590,913)**

Danh sách các Công ty con được hợp nhất

Công ty con trực tiếp

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Cảng Hải An	Tầng 1, tòa nhà Hải An, Km 2 đường Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng	Cung cấp dịch vụ cảng biển	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	Tầng 5, tòa nhà Hải An, Km 2 đường Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng	Dịch vụ vận tải	55,94%	54,85%	55,94%	54,85%
Công ty TNHH Pan Hải An	Tầng 6, tòa nhà Hải An, Km 2 đường Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng	Dịch vụ khai thác Depot	51%	51%	51%	51%
Công ty TNHH Liên doanh Zim Hải An	Tầng 02, Tòa nhà Đình Vũ Plaza thuộc Khu dịch vụ cuối tuyến Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	51%	51%	51%	51%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Lưu Nguyên Cái Mép	Tổ 13, Khu phố Thị vải, Phường Mỹ Xuân, Thị Xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	Cung cấp dịch vụ cảng biển	51,54%	51,54%	51,54%	51,54%

Công ty con gián tiếp

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An (i)	Tầng 2 tòa nhà Hải An, Km2 đường Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng	Dịch vụ đại lý	75%	60%	75%	60%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Hải An (ii)	Tầng 5, tòa nhà Hải An, Km 2 đường Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng	Dịch vụ đại lý	59,18%	40,82%	59,18%	40,82%
Công ty TNHH MTV Quản Lý Hàng Hải Hải An (iii)	Tầng 1, tòa nhà Hải An, Km 2 đường Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng	Dịch vụ hàng hải	55,94%	54,85%	55,94%	54,85%

(i) Là Công ty con của Công ty con - Công ty TNHH Cảng Hải An.
(ii) Là Công ty con của Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An.
(iii) Là Công ty con của Công ty TNHH Vận tải Container Hải An.

5b. Danh sách các Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	Văn phòng 3B, tầng 3, tòa B, tòa nhà Green Pearl, số 378 Minh Khai, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng	Vận tải hàng hóa	36,16%	36,16%	36,16%	36,16%
Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên (*)	Lô đất KB2.11 Khu công nghiệp MP Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Phòng	Dịch vụ vận tải	19,02%	18,65%	34%	34%

(*) Là Công ty liên kết của Công ty con - Công ty TNHH Vận tải Container Hải An.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất
Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

7. Nhân viên
Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, có 778 nhân viên đang làm việc tại các công ty trong Tập đoàn (số đầu năm là 653 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính
Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng
Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng (Ngân hàng Tập đoàn xuyên có giao dịch).

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chỉ bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho là nguyên vật liệu được xác định bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Riêng đối với nhiên liệu xuất dùng cho tàu được tính theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn chủ yếu là công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí lên đà tàu, chi phí bảo hiểm. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí lên đà tàu

Chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí lên đà tàu phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

Chi phí bảo hiểm

Chi phí bảo hiểm trả trước là tiền phí bảo hiểm đã trả cho các kỳ sau. Chi phí bảo hiểm trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty TNHH Pan Hải An đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (498 tháng).

9. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

10. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích

kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-20
Máy móc, thiết bị	03-10
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06-15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-08
Tài sản cố định hữu hình khác	04-10

11. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính Container là 05 năm.

12. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 35 năm.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 3 đến 5 năm.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

14. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Tập đoàn ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Tập đoàn hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Tập đoàn phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

15. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

16. Trái phiếu

Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Trái phiếu chuyển đổi do Công ty phát hành là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một lượng cổ phiếu không xác định tại ngày đáo hạn (do phụ thuộc vào giá trị thị trường của cổ phiếu tại ngày đáo hạn), do đó, được kế toán như trái phiếu thường, theo quy định tại Điều 59, Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu được phản ánh theo mệnh giá. Công ty không phát sinh các khoản chiết khấu trái phiếu hoặc phụ trội trái phiếu.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa.

17. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

18. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

19. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

20. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

21. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

23. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

24. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	3,428,877,617	4,385,804,036
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	414,227,131,433	510,503,984,386
Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng)	511,431,070,000	407,000,000,000
Cộng	**929,087,079,050**	**921,889,788,422**

2. Các khoản đầu tư tài chính

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (ngắn hạn)

Là tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến dưới 12 tháng tại các Ngân hàng thương mại.

2b. Đầu tư vào công ty liên kết

	Giá gốc	Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	Cộng	Giá gốc	Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	Cộng
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An (i)	1,494,000,000	36,899,273,170	38,393,273,170	1,494,000,000	35,947,622,844	37,441,622,844
Công ty Cổ phần vận tải biển An Biên (ii)	85,000,000,000	39,434,074,980	124,434,074,980	85,000,000,000	30,860,744,939	115,860,744,939
Cộng	**86,494,000,000**	**76,333,348,150**	**162,827,348,150**	**86,494,000,000**	**66,808,367,783**	**153,302,367,783**

Số lượng cổ phần nắm giữ và tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn tại các đơn vị như sau:

Tên Công ty	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	1.553.760	36,16%	1.553.760	36,16%
Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên	8.500.000	34,00%	8.500.000	34,00%

Giá trị phần sở hữu của Tập đoàn tại các công ty liên kết như sau:

	Giá trị phần sở hữu đầu năm	Phần lãi hoặc lỗ trong kỳ	Cổ tức, lợi nhuận được chia trong kỳ	Giá trị phần sở hữu cuối kỳ
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	37,441,622,844	2,505,410,326	(1,553,760,000)	38,393,273,170
Công ty Cổ phần vận tải biển An Biên	115,860,744,939	8,573,330,041	-	124,434,074,980
Cộng	**153,302,367,783**	**11,078,740,367**	**(1,553,760,000)**	**162,827,348,150**

Tình hình hoạt động của các công ty liên kết

Các công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với kỳ trước.

Giao dịch với các công ty liên kết

Các giao dịch trọng yếu giữa Tập đoàn với các công ty liên kết như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần vận tải biển An Biên		
Cung cấp dịch vụ cho công ty liên kết	7,089,493,100	11,068,377,605
Chia lợi nhuận BCC cho Công ty liên kết	2,321,178,234	271,731,239
Nhận lợi nhuận BCC từ Công ty liên kết	7,235,103,532	40,185,210,509
Chi hộ công ty liên kết	184,864,180	
Công ty liên kết chi trả lợi nhuận	19,293,122,000	
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An		
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Công ty liên kết	63,921,179,662	42,232,046,334
Công ty liên kết cung cấp dịch vụ	3,453,678,503	2,783,566,588
HATS Chi trả lợi nhuận BCC	8,357,231,716	

Công ty liên kết chi trả cổ tức	1,553,760,000	1,553,614,400
Chia lợi nhuận BCC cho Công ty liên kết	7,787,325,944	3,002,091,020

2c. *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	***20,450,866,500***		***20,450,866,500***	
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa Phương Thức (i)	20,000,000,000		20,000,000,000	
Công ty Cổ phần Cung ứng thuyền viên Đông Đô (ii)	450,000,000		450,000,000	
Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng hải	864,000		864,000	
Công ty Cổ phần MHC	2,500		2,500	
Cộng	**20,450,866,500**	-	**20,450,866,500**	-

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105430472 thay đổi lần thứ 13 ngày 25 tháng 03 năm 2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Tập đoàn đầu tư vào Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức số tiền 20.000.000.000 VND, tương ứng 16,67% vốn điều lệ.

(ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0201796751 ngày 03 tháng 7 năm 2017 thay đổi lần thứ nhất ngày 24 tháng 5 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp, Công ty Cổ phần Cung ứng Thuyền viên Đông Đô có vốn điều lệ 3.500.000.000 VND, tương đương 350.000 cổ phần. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn sở hữu 63.000 cổ phần, tương đương 18% vốn điều lệ của Công ty này, không biến động so với số đầu năm.

Giá trị hợp lý

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***11,935,408,586***	***30,890,246,453***
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	3,382,547,354	20,540,265,877
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý vận tải đa phương thức	1,601,530,026	1,811,015,156
Chi nhánh Công ty TNHH Vận tải và Đại lý vận tải Đa phương thức tại Hải Phòng	6,951,331,206	5,582,920,100
Công ty CP vận tải biển An Biên		2,956,045,320
Phải thu các khách hàng khác	***406,406,921,656***	***301,403,749,292***
OCEAN NETWORK EXPRESS PTE. LTD.,	101,367,785,314	43,122,939,604
Công ty TNHH Hapag-Loyd Việt Nam	45,074,202,221	30,439,112,139
Các khách hàng khác	259,964,934,121	227,841,697,549
Cộng	**418,342,330,242**	**332,293,995,745**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Jiangsu NewYangzi Shipbuilding Co.,Ltd	172,206,643,800	
CÔNG TY CP MIRAI GROUP	2,615,845,050	
Công ty TNHH Thương Mại Xây Dựng Đại Phát		6,380,000,000

Công ty TNHH Thương Mại Vận tải và Du Lịch Quốc Tế Vitra		4,080,516,000
Các nhà cung cấp khác	224,788,947,018	3,862,516,231
Cộng	**399,611,435,868**	**14,323,032,231**

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ông Lê Phong Hiếu	38,000,000,000	(38,000,000,000)	38,000,000,000	(38,000,000,000)
Công ty TNHH vận tải và đại lý vận tải đa phương thức	68,000,000,000		-	
Cộng	**106,000,000,000**	**(38,000,000,000)**	**38,000,000,000**	**(38,000,000,000)**

6. Phải thu khác

6a. *Phải thu ngắn hạn khác*

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá trị	Giá trị
Phải thu các bên liên quan	***57,410,535,349***	***77,537,158,866***
Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên - Kết quả hoạt động BCC	56,913,851,665	77,338,217,071
Các khoản chi hộ	496,683,684	198,941,795
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***91,001,557,650***	***82,545,411,073***
Tạm ứng	2,562,183,952	3,477,272,705
Lãi tiền gửi dự thu	640,536,985	73,424,660
Seacube Containers - Đặt cọc		3,466,154,268
Ký cược, ký quỹ	4,020,421,920	504,277,500
Tạm tính doanh thu	56,702,901,317	40,659,531,141
Chi phí tổn thất sự cố tàu Haian Dell chờ bồi thường *(i)*	17,252,148,599	31,231,275,685
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	9,823,364,877	3,133,475,114
Cộng	**148,412,092,999**	**160,082,569,939**

(i) Chi tiết chi phí khắc phục sự cố, sửa chữa tàu Hai An Dell như sau:

	Số tiền
Chi phí Công ty đã chi trả	199.933.564.212
Bảo hiểm tạm ứng tiền bồi thường	(109.742.507.007)
Ước tính chi phí tổn thất không được bồi thường (25%/tổng chi phí)	(50.000.000.000)
Chi phí tổn thất chung nhận phân chia từ MCO (*)	9.679.828.710
Thu hồi phí tổn thất chung từ chủ hàng, chủ container theo phân chia GA	(32.618.737.316)
Số còn lại chờ bồi thường	**17.252.148.599**

(*)Ngày 28/6/2024 Công ty nhận được chi phí tổn thất chung phân chia từ Marine Claims Office Of Asian (MCO) số tiền 384.235 USD, tương ứng 9.679.828.710 VNĐ.

Trong Quý IV năm 2024, Công ty thu hồi phí tổn thất chung từ chủ hàng, chủ container theo phân chia GA số tiền 1.521.957.779 VNĐ. Đồng thời ngày 28/11/2024, Công ty đã nhận được số tiền bảo hiểm PVI bồi thường theo GA là 33.734.204.290 VNĐ.

Trong qúy II năm 2025, Công ty đã thu hồi được số tiền bồi thường là 13,979,127,086 đồng. Công ty đang tiếp tục làm việc với MCO và Tổng Công ty bảo hiểm PVI để thu hồi số tiền được bồi thường theo GA.

6b. *Phải thu dài hạn khác*

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá trị	Giá trị
Phải thu các bên liên quan	112,820,400,000	112,820,400,000
Công ty CP vận tải biển An Biên - Tiền góp vốn hợp tác kinh doanh (*)	112,820,400,000	112,820,400,000
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	84,500,000	84,500,000
Ký cược, ký quỹ	84,500,000	84,500,000
Cộng	**112,904,900,000**	**112,904,900,000**

(*) Là khoản phải thu Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên ("Bên kiểm soát") về tiền vốn hợp tác kinh doanh theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0122/HĐHTKD ngày 24 tháng 01 năm 2022. Các bên cam kết cùng hợp tác góp vốn mua tàu, giao tài sản góp vốn và toàn bộ tài sản dự án cho bên kiểm soát và đồng ý để bên kiểm soát đứng tên đăng ký sở hữu, tổ chức kinh doanh, khai thác cho thuê tàu có hiệu quả. Các bên cùng phân chia lợi nhuận và gánh chịu mọi tổn thất và rủi ro (nếu có) từ hoạt động kinh doanh, khai thác tàu theo tỷ lệ góp vốn và theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng và quy định của pháp luật hiện hành. Tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn là 44%, thời hạn hợp tác đến khi các bên hoàn thành hết nghĩa vụ theo quy định trong hợp đồng.

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ông Lê Phong Hiếu	38,000,000,000	(38,000,000,000)	38,000,000,000	(38,000,000,000)
Navigator Marine Corp	1,966,896,091	(1,966,896,091)	1,966,896,091	(1,966,896,091)
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	261,258,294	(174,862,306)	414,861,768	(312,883,540)
Cộng	**40,228,154,385**	**(40,141,758,397)**	**40,381,757,859**	**(40,279,779,631)**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	40,279,779,631	2,191,667,715
Trích lập dự phòng bổ sung	69,251,062	125,461,275
Hoàn nhập dự phòng	(207,272,296)	
Số cuối năm	**40,141,758,397**	**2,317,128,990**

8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho chủ yếu là nhiên liệu – dầu tồn trên các tàu.

9. Chi phí trả trước

9a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí bảo hiểm	6,945,668,786	6,231,949,459
Chi phí dầu nhờn	-	14,334,495,694
Công cụ dụng cụ	898,339,130	933,749,735
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1,260,088,690	5,021,389,520
Cộng	**9,104,096,606**	**26,521,584,408**

9b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lên đà tàu	113,745,614,881	95,587,469,864
Công cụ dụng cụ	-	256,265,591
Tiền thuê đất (*)	417,424,427,702	275,667,509,784
Chi phí sửa chữa tài sản	3,639,289,637	10,013,416,513
Chi phí trả trước dài hạn khác	712,719,751	404,462,837
Cộng	**535,522,051,971**	**381,929,124,589**

(*) Công ty TNHH Pan Hải An thuê đất diện tích 154.000 m2 trong Khu phi thuế quan và khu công nghiệp Nam Đình Vũ của Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Đình Vũ (nay đổi tên thành "Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Sao Đỏ") theo Hợp đồng số 05.HĐTĐ/2017 ký ngày 25 tháng 10 năm 2017 để đầu tư xây dựng và kinh doanh kho bãi container cùng các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy chứng nhận đầu tư với tổng giá trị hợp đồng chưa bao gồm thuế GTGT 10% là 235.301.990.000 VND, thời hạn thuê từ ngày ký hợp đồng đến ngày 06 tháng 5 năm 2059.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Lưu Nguyên Cái Mép thuê đất trả tiền một lần từ ngày 30/01/2019 đến ngày 04/05/2061, diện tích 310.507,9 m2. Quý 1 năm 2025, Tập đoàn đã hoàn tất việc xác định giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả của công ty CP dịch vụ cảng Lưu Nguyên Cái Mép. Theo đó chi phí trả trước dài hạn được đánh giá điều chỉnh tăng 153.354.753.008 đồng.

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	541,934,734,084	450,420,411,218	5,232,927,525,406	8,778,254,144	39,919,099,991	6,273,980,024,843
Mua trong kỳ, đầu tư XDCB hoàn thành	-	463,760,374	510,676,291,341	51,727,273	-	511,191,778,988
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2,832,702,727)	(103,636,364)	-	(2,936,339,091)
Tăng/ Giảm do phân loại lại	(25,000,000,000)	25,426,796,295	-	-	-	426,796,295
Số cuối kỳ	**516,934,734,084**	**476,310,967,887**	**5,740,771,114,020**	**8,726,345,053**	**39,919,099,991**	**6,782,662,261,035**
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	250,896,964,205	326,340,935,797	1,097,160,241,577	6,697,620,692	26,403,188,231	1,707,498,950,502
Khấu hao trong năm	15,695,352,712	12,209,382,344	226,507,216,285	722,265,041	35,583,756	255,169,800,138
Thanh lý nhượng bán	-	-	(1,645,820,325)	(103,636,364)	-	(1,749,456,689)
Tăng/ Giảm do phân loại lại	(9,593,070,430)	25,426,796,295				15,833,725,865
Số cuối kỳ	**256,999,246,487**	**363,977,114,436**	**1,322,021,637,537**	**7,316,249,369**	**26,438,771,987**	**1,976,753,019,816**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	291,037,769,879	124,079,475,421	4,135,767,283,829	2,080,633,452	13,515,911,760	4,566,481,074,341
Số cuối kỳ	**259,935,487,597**	**112,333,853,451**	**4,418,749,476,483**	**1,410,095,684**	**13,480,328,004**	**4,805,909,241,219**

11. Tài sản cố định thuê tài chính

Là container thuê tài chính

	Tài sản cố định thuê tài chính	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	490,768,166,636	490,768,166,636
Thuê tài chính trong kỳ	7,590,000	7,590,000
Giảm khác	(46,613,519,370)	(46,613,519,370)
Số cuối năm	**444,162,237,266**	**444,162,237,266**
Giá trị hao mòn		
Số đầu năm	286,114,278,354	286,114,278,354
Khấu hao trong kỳ	46,944,855,983	46,944,855,983
Giảm khác	(22,546,696,356)	(22,546,696,356)
Số cuối năm	**310,512,437,981**	**310,512,437,981**
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	**204,653,888,282**	**204,653,888,282**
Số cuối năm	**133,649,799,285**	**133,649,799,285**

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	4,945,015,236	11,268,272,649	16,213,287,885
Mua trong kỳ		144,000,000	144,000,000
Số cuối kỳ	**4,945,015,236**	**11,412,272,649**	**16,357,287,885**
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	2,956,648,773	9,397,142,605	12,353,791,378
Khấu hao trong năm	70,643,076	557,072,670	627,715,746
Số cuối kỳ	**3,027,291,849**	**9,954,215,275**	**12,981,507,124**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	1,988,366,463	1,871,130,044	3,859,496,507
Số cuối kỳ	**1,917,723,387**	**1,458,057,374**	**3,375,780,761**

13. Bất động sản đầu tư

	Bất động sản đầu tư - tòa nhà văn phòng	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm		
Tăng khác / Phân loại lại	25,000,000,000	25,000,000,000
Số cuối kỳ	**25,000,000,000**	**25,000,000,000**
Giá trị hao mòn		
Số đầu năm		
Khấu hao trong kỳ/ Phân loại lại	(9,593,070,430)	(9,593,070,430)
Số cuối kỳ	**(9,593,070,430)**	**(9,593,070,430)**

Giá trị còn lại		
Số đầu năm		
Số cuối kỳ	**15,406,929,570**	**15,406,929,570**

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ
Mua sắm tài sản cố định	-	508,666,797,152	(505,882,441,250)	(302,534,149)	2,481,821,753
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	-	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định	20,809,927,916	79,813,235,532	-	(57,172,232,667)	43,450,930,781
Cộng	**20,809,927,916**	**588,480,032,684**	**(505,882,441,250)**	**(57,474,766,816)**	**45,932,752,534**

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***543,386,567***	***14,730,843,929***
Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Hải An	407,406,160	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà	135,980,407	489,140,743
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa Phương Thức	-	6,711,188,590
Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh - Công ty TNHH Vận tải và Đại lý vận tải Đa Phương Thức	-	7,530,514,596
Phải trả các nhà cung cấp khác	***251,870,975,254***	***190,861,861,411***
Công ty Cổ phần đầu tư Sao Á D.C	-	3,932,885,014
Baseblue (Asia) Limited	-	29,628,553,781
PT Indofuels Limited	25,623,335,453	32,344,654,089
Công ty cổ phần Việt Đức	-	6,585,714,085
TMSC Oceanus Management Co., Limited	33,272,977,649	
Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ Vosco	-	3,447,764,584
Coông ty TNHH Thương Mại Tân Hồng	-	3,532,221,745
Các nhà cung cấp khác	192,974,662,152	111,390,068,113
Cộng	**252,414,361,821**	**205,592,705,340**

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Maersk A/S	970,009,512	1,124,194,752
SeaLead Shipping Pte. Ltd. Singapore	-	4,427,136,675
Các khách hàng khác	1,962,979,266	1,725,775,569
Cộng	**2,932,988,778**	**7,277,106,996**

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1,508,163,960	-	26,412,826,419	(21,622,934,475)	6,307,663,992	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	100,268,814,483	120,024,039	170,607,364,462	(118,540,612,999)	152,242,117,285	45,412,788
Thuế thu nhập cá nhân	6,251,710,643	17,642,174	9,215,915,466	(10,800,196,960)	4,649,786,975	-
Tiền thuê đất	-		2,295,431,600	(2,295,431,600)	-	-
Các loại thuế khác	169,957,375		1,657,119,760	(1,825,952,320)	1,124,815	
Cộng	**108,198,646,461**	**137,666,213**	**210,188,657,707**	**(155,085,128,354)**	**163,200,693,067**	**45,412,788**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Xếp dỡ cho các tàu nước ngoài, cước biển, cước tàu chạy nước ngoài, cho thuê tàu chạy tuyến nước ngoài 0%
- Cung cấp nước ngọt 5%
- Các hoạt động vận tải, xếp dỡ khác 8-10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Hoạt động khai thác cảng của Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An

Hoạt động khai thác cảng của Công ty mẹ được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn mười lăm năm (15 năm) từ năm đầu doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế (năm 2011) theo Điểm 3 phần B, điểm 1.3 và điểm 6 mục II phần H Thông tư 130/2008/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 12 năm 2008.

Thời hạn ưu đãi: Miễn thuế TNDN 04 năm kể từ năm 2011, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến năm 2023).

Hoạt động khai thác cảng của Công ty TNHH Pan Hải An

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 6388338018 ngày 09 tháng 10 năm 2017 do Ban quản lí khu kinh tế Hải Phòng cấp, Công ty TNHH Pan Hải An nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động dịch vụ kho bãi và lưu giữ, bốc xếp hàng hóa với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư mới có doanh thu (từ năm 2018 đến năm 2032), được miễn thuế trong 04 năm kể từ năm đầu tiên doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mới, trường hợp doanh nghiệp không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án đầu tư thì thời gian miễn thuế tính từ năm thứ tư (từ năm 2021 đến năm 2024) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2025 đến năm 2033).

Các hoạt động khác

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Chi tiết thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	157,818,249,958	61,992,919,513
Thuế TNDN phải nộp hộ các bên hợp tác kinh doanh	38,301,351,577	9,834,500,590

Thuế TNDN các bên hợp tác kinh doanh nộp hộ	(25,512,237,073)	(15,860,369,005)
Điều chỉnh thuế TNDN của năm trước	-	-
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**170,607,364,462**	**55,967,051,098**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các công ty trong Tập đoàn được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác
Công ty kê khai và nộp theo quy định.

18. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn
Là doanh thu nhận trước tiền cho thuê tàu.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí khai thác tàu	14,923,319,145	11,955,108,412
Chi phí lãi vay phải trả	19,965,832,860	24,049,141,008
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	25,053,733,845	22,854,058,371
Cộng	**59,942,885,850**	**58,858,307,791**

20. Phải trả khác

20a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***43,101,813,115***	***54,571,730,610***
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa Phương thức - lãi hợp tác kinh doanh	3,599,848,194	21,050,709,440
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà - lãi hợp tác kinh doanh	28,853,460,743	24,623,789,454
Công ty cổ phần giao nhận vận tải Hải An -lãi hợp tác kinh doanh	7,787,325,944	8,357,231,716
Công ty cổ phần vận tải biển An Biên-lãi hợp tác kinh doanh	2,321,178,234	-
Thù lao HĐQT, BKS	540,000,000	540,000,000
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	***57,947,857,486***	***54,744,579,856***
Các khoản thu hộ SM Line Corporation	26,075,934,923	33,968,063,425
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	13,560,217,998	15,143,799,494
Kinh phí công đoàn	1,064,438,175	1,043,818,082
BHXH, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	10,614,198	10,614,198
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	60,885,600	60,885,600
Công ty cổ phần đầu tư Sao Á D.C-lãi hợp tác kinh doanh	5,805,755,731	2,147,594,005
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	11,370,010,861	2,369,805,052
Cộng	**101,049,670,601**	**109,316,310,466**

20b. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***259,798,260,000***	***259,798,260,000***
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa Phương thức - phải trả về góp vốn BCC	82,200,000,000	82,200,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà - phải trả về góp vốn BCC	129,273,000,000	129,273,000,000
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An - phải trả về góp vốn BCC	28,325,260,000	28,325,260,000
Công ty Cổ phần vận tải biển An Biên	20,000,000,000	20,000,000,000
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***50,000,000,000***	***50,000,000,000***
Công ty Cổ phần đầu tư Sao Á D.C	50,000,000,000	50,000,000,000
Cộng	**309,798,260,000**	**309,798,260,000**

Là khoản nhận vốn góp theo các Hợp đồng hợp tác kinh doanh (" BCC"), trong đó, các công ty trong Tập đoàn là "Bên kiểm soát". Các bên cam kết cùng hợp tác góp vốn mua tàu, giao tài sản góp vốn và toàn bộ tài sản dự án cho Bên kiểm soát và đồng ý để Bên kiểm soát đứng tên đăng ký sở hữu, tổ chức kinh doanh, khai thác cho thuê tàu có hiệu quả. Các bên cùng phân chia lợi nhuận và gánh chịu mọi tổn thất và rủi ro (nếu có) từ hoạt động kinh doanh, khai thác tàu theo tỷ lệ góp vốn và theo các điều kiện và điều khoản của Hợp đồng và quy định của pháp luật hiện hành. Thời hạn hợp tác của hợp đồng là đến khi các bên hoàn thành hết nghiwax vụ theo quy định trong hợp đồng.

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Tập đoàn góp vào BCC	Tỷ lệ	Công ty Cổ phần giao nhận vận tải Hải An	Tỷ lệ	Công ty cổ phần đầu tư và Vận tải Hải Hà	Tỷ lệ	Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức	Tỷ lệ	Công ty cổ phần Vận tải biển An Biên	Tỷ lệ	Công ty cổ phần Đầu tư Sao Á D.C	Tỷ lệ	Cộng
Hợp đồng BCC số 66-2019 (tàu Haian Mind)	50,000	66.67%	5,000	6.67%	10,000	13.33%	10,000	13.33%	-	-	-	-	75,000
Hợp đồng BCC số 68-2020 (tàu Haian View)	70,000	70.00%	5,000	5.00%	10,000	10.00%	15,000	15.00%	-	-	-	-	100,000
Hợp đồng BCC số 02-2021 (tàu Haian West)	99,000	90.00%	-	-	11,000	10.00%	0	0.00%	-	-	-	-	110,000
Hợp đồng BCC số 03-2021 (tàu Haian Dell)	157,000	64.88%	-	-	10,000	4.13%	5,000	2.07%	20,000	8.26%	50,000	20.66%	242,000
Hợp đồng BCC số 02-2022 (tàu Haian Rose)	384,260	84.27%	8,440	1.85%	21,100	4.63%	42,200	9.25%	-	-	-	-	456,000
Hợp đồng BCC số 01-2024 (tàu Haian Alfa)	317,631	96.98%	9,885	3.02%	-	-	-	-	-	-	-	-	327,516
Hợp đồng BCC số 48 (tàu Haian Bell)	65,000	81.25%	-	-	10,000	12.50%	5,000	6.25%	-	-	-	-	80,000
Hợp đồng BCC số 0101-2021 (tàu Haian East)	90,000	90.00%	-	-	5,000	5.00%	5,000	5.00%	-	-	-	-	100,000
Hợp đồng BCC số 01-2024 (tàu Haian Opus)	218,527	80.73%			52,173	19.27%							270,700
	1,451,418		**28,325**		**129,273**		**82,200**		**20,000**		**50,000**		**1,761,216**

21. Vay và nợ thuê tài chính

21a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ Giá trị	Số đầu năm Giá trị
Vay ngắn hạn ngân hàng	***61,442,497,791***	***71,100,602,075***
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội	61,442,497,791	62,000,602,075
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng	-	9,100,000,000
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.33b)	***469,011,235,635***	***356,839,148,099***
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	261,732,704,000	263,078,678,000
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội	207,278,531,635	83,540,070,099
Pantos Holding Incorporation	-	10,220,400,000
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.33b)	***104,299,772,000***	***104,381,708,473***
Cai International, INC	42,396,808,600	42,878,312,278
Seaco Global Limited	14,958,532,200	14,632,674,435
Seacube Containers	24,654,406,800	25,066,265,591
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Sao Á D.C	22,290,024,400	21,804,456,169
Cộng	**634,753,505,426**	**532,321,458,647**

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

(i) Vay Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội theo thỏa thuận chung về tiện ích ngày 13 tháng 04 năm 2023 để tài trợ nhu cầu vốn lưu động, bao gồm nhưng không giới hạn dịch vụ thương mại, chi phí thuê xe nâng và xe đầu kéo để khai thác cảng/kho, mua vật tư và thiết bị cho tàu và cảng, chi phí thuê công nhân bên ngoài với thời hạn tối đa là 04 tháng. Lãi suất cụ thể áp dụng với mỗi khoản vay sẽ được xác nhận dưới hình thức thông báo về khoản vay do Ngân hàng phát hành cho Công ty ngay sau khi giải ngân khoản vay hoặc sau mỗi lần xem xét lại lãi suất. Thời hạn duy trì hạn mức tiện ích theo thỏa thuận này là 12 tháng kể từ ngày của thỏa thuận và sẽ được tự động gia hạn nhiều lần và mỗi lần gia hạn với thời hạn 12 tháng trừ khi có thông báo khác đi từ Ngân hàng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn đến hạn trả	Nợ thuê tài chính	Cộng
Số đầu năm	71,100,602,075	356,839,148,099	104,381,708,473	532,321,458,647
Số tiền vay phát sinh	80,126,079,493	-	-	80,126,079,493
Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	-	279,505,617,818	51,190,778,935	330,696,396,753
Tăng khác do chênh lệch tỷ giá	-	-	1,148,236,380	1,148,236,380

Số tiền vay đã trả	(89,784,183,777)	(167,333,530,282)	(52,420,951,788)	(309,538,665,847)
Số cuối kỳ	**61,442,497,791**	**469,011,235,635**	**104,299,772,000**	**634,753,505,426**

21b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ Giá trị	Số đầu năm Giá trị
Vay dài hạn ngân hàng	***1,194,085,127,807***	***1,182,488,985,625***
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	657,510,040,180	797,274,632,180
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội	536,575,087,627	385,214,353,445
Nợ thuê tài chính	***71,688,268,000***	***123,927,835,362***
Cai International, INC	15,299,053,458	37,932,120,315
Seaco Global Limited	3,199,687,309	12,026,393,227
Seacube Containers	35,795,012,469	45,033,332,494
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Sao Á D.C	17,394,514,763	28,935,989,326
Trái phiếu chuyển đổi dài hạn	***292,790,473,817***	***491,520,030,302***
Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI	48,000,000,000	80,000,000,000
Daiwa - Ssiam Vietnam Growth Fund III L.P	67,000,000,000	113,000,000,000
Japan South East Asia Finance Fund III L.P	99,000,000,000	167,000,000,000
Vietnam Growth Investment Fund L.P	83,000,000,000	140,000,000,000
Chi phí phát hành trái phiếu	(4,209,526,183)	(8,479,969,698)
Cộng	**1,558,563,869,624**	**1,797,936,851,289**

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

(i) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng theo các hợp đồng sau:

Hợp đồng vay	*Mục đích vay/Hạn mức*	*Thời hạn*	*Tài sản đảm bảo*
Hợp đồng 01.2021/HĐCV/VCB-XDHA ngày 09/4/2021	mua tàu biển Hải An West, số tiền 84.378.240.000 VND	60 tháng	Tàu Hải An West
Hợp đồng 01.2022/HĐCV/VCB-XDHA ngày 25/03/2022	đầu tư dự án tàu container Marine Bia (Hải An City), số tiền 341.950.000.000 VND	60 tháng	Tàu Hải An City
Hợp đồng 02.2022/HĐCV/VCB-XDHA ngày 08/11/2022	đầu tư dự án tàu container A Kibo (Hải An Rose), số tiền 280.000.000.000 VND	60 tháng	Tàu Hải An Rose
Hợp đồng 01.2023/HĐCV/VCB-XDHA ngày 12/12/2023	Đầu tư Dự án đóng mới tàu container thân tàu số HCY-265 (Hải An Alfa), số tiền 333.788.000.000 VND	96 tháng	Tàu Hải An Alfa
Hợp đồng 01.2024/HĐCV/VCB-XDHA Ngày 06/11/2024	Đầu tư Dự án tàu container Toro (Hải An Gama), số Tiền 311.866.500.000 VND	60 tháng	tàu Hải An Gama
Hợp đồng 01/2018/VCB-PANHAIAN ngày 12/9/2018	đầu tư thực hiện Dự án Logistics Pantos- Hải An, số tiền vay tối đa là 300 tỷ đồng	120 tháng	Toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai thuộc Dự án (bao

Hợp đồng vay	*Mục đích vay/Hạn mức*	*Thời hạn*	*Tài sản đảm bảo*
			gồm: Tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị/ xe máy chuyên dùng, phương tiện vận tải)
Hợp đồng 01.2021/HĐCV/VCB -PANHAIAN ngày 14/7/2021	tài trợ chi phí đầu tư phương tiện, thiết bị nâng cao năng lực khai thác kho; số tiền vay tối đa là 13.404.000.000 VND	60 tháng	Tài sản, thiết bị thuộc dự án (bao gồm: Tài sản gắn liền với đất, quyền phát sinh từ hợp đồng thuê đất, quyền khai thác kho bãi hình thành từ dự án, máy móc thiết bị/ xe máy chuyên dùng, phương tiện vận tải)

Thời gian ân hạn vay Hải An West, Hải An City, Hải An Rose, Hải An Alfa là 6 tháng, Hải An Gama là 3 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân vốn vay lần đầu.
Các khoản vay có lịch trả nợ gốc và lãi 03 tháng/lần sau thời gian ân hạn quy định trong hợp đồng tín dụng.

(ii) Vay Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng sau:

Hợp đồng vay	*Mục đích vay/Hạn mức*	*Thời hạn*	*Tài sản đảm bảo*
Hợp đồng VHN352782CM Ngày 08/07/2024	Đầu tư dự án tàu container thân Tàu số HCY- 268 (Hải An Opus), Số tiền 414.300.000.000 VND	48 tháng	tàu Hải An Opus
Hợp đồng VHN597474CM Ngày 18/02/2025	Đầu tư dự án tàu container 100A1 có tên ATOUT (Hải An Zeta) và số IMO 9354648. Số tiền 300.000.000.000 VND	60 tháng	tàu Hải An Zeta

Thời gian ân hạn 6 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân vốn vay lần đầu. Các khoản vay có lịch trả nợ gốc vay và lãi 03 tháng/ lần sau thời gian ân hạn quy định trong hợp đồng tín dụng.

(iii) Thuê tài chính theo các hợp đồng sau:

Hợp đồng	*Tài sản thuê*	*Giá thuê*
Công ty Beacon Intermodal Leasing LLC		
HCT-002 ngày 01/11/2019	300 container 40HC	1,99 USD/cont/ngày
HCT-003 ngày 14/04/2021	300 container 40HC	4,19 USD/cont/ngày
HCT-004 ngày 18/01/2022	200 container 20 Dry Standard và 300 container 40 Dry High Cube	2,4 USD/cont/ngày và 4,07 USD/cont/ngày
Công ty CAI International, Inc		
HAIN-550 ngày 12/05/2021	300 container 20DC và 200 container 40HC	2,33 USD/cont/ngày và 3,95 USD/cont/ngày
Công ty Seaco Global Limited		
182972 ngày 01/01/2021	300 container 20 Box Standard và 200 container 40HC	2,45 USD/cont/ngày và 4,17 USD/cont/ngày
Công ty Seacube Containers LLC		

Thỏa thuận ngày 12/11/2020 và phụ lục số HATS001 ngày 16/04/2021	300 container 20DC và 300 container 40HC	1,81 USD/cont/ngày và 3,11 USD/cont/ngày
Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Á D.C		
HĐTMTTC/SAOAD.C-HACT ngày 01/04/2022	400 container 40HC (BW4) và 200 container 20 Box Standard (BX2)	4,52 USD/cont/ngày và 2,65 USD/cont/ngày

Các hợp đồng đều có thời hạn thuê 5 năm kể từ ngày giao container. Sau thời hạn thuê, bên thuê sẽ mua lại toàn bộ lô container với giá 1 USD/cont.

(iv) Năm 2024, Công ty đã phát hành trái phiếu chuyển đổi cho một số nhà đầu tư để đầu tư đóng tàu mới phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 0206-2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 06 năm 2023. Trái phiếu chuyển đổi của Công ty là trái phiếu có thể chuyển đổi thành một lượng cổ phiếu không xác định tại ngày đáo hạn (do phụ thuộc vào giá trị thị trường của cổ phiếu tại ngày đáo hạn). Thông tin chi tiết về trái phiếu chuyển đổi này như sau:

- Thời điểm phát hành : 02/02/2024
- Kỳ hạn gốc : 05 năm
- Ngày đáo hạn : 02/02/2029
- Số lượng trái phiếu phát hành : 500 trái phiếu
- Mệnh giá : 1.000.000.000 VND/trái phiếu
- Lãi suất : 6%/năm
- Tài sản đảm bảo : Một tàu biển thuộc sở hữu của Công ty TNHH Vận tải Container Hải An – Công ty con của tổ chức phát hành theo Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển số HP-CON-002314-2 ngày 04/7/2017 do Chi cục hàng hải Việt Nam cấp. Tổ chức phát hành cam kết sử dụng một tàu đóng mới thuộc sở hữu của tổ chức phát hành hình thành trong tương lai, được HAH đặt đóng mới theo Hợp đồng đóng tàu số HC2021-19 ký ngày 04/8/2021 giữa HAH và Huanghai Shipbuilding Co.,Ltd (gọi tắt là Tàu HCY-266, nay là tàu HAIAN BETA) làm tài sản bảo đảm hình thành trong tương lai để thay thế cho tài sản bảo đảm tại ngày phát hành ngày sau khi tàu HCY-266 đủ điều kiện đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định

Theo Nghị quyết số 0203-2025/NQ-HDQT ngày 17 tháng 03 năm 2025 về việc thông qua việc triển khai thực hiện phương án phát hành cổ phiếu để chuyển đổi trái phiếu mã HAHH2328001 (mã giao dịch HAH42401) với nội dung như sau:

- Tên cổ phiếu : Cổ phiếu công ty cổ phần Vận tải và xếp dỡ Hải An
- Loại cổ phiếu : Cổ phiếu phổ thông
- Mệnh giá : 10.000 đồng/ cổ phiếu
- Giá chuyển đổi : 23.739 VND/ cổ phiếu
- Số lượng Trái phiếu đã đăng ký thực hiện Chuyển đổi thành cổ phiếu : 203 trái phiếu
- Tỷ lệ chuyển đổi : 1: 42.124,773579342 (01 Trái phiếu được chuyển đổi thành 42.124,773579342 cổ phiếu)

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	573,311,007,635	461,220,856,572
Trên 1 năm đến 5 năm	1,495,166,969,624	1,713,407,651,289
Trên 5 năm	63,396,900,000	84,529,200,000
Cộng	**2,131,874,877,259**	**2,259,157,707,861**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Vay ngân hàng	Nợ thuê tài chính	Trái phiếu chuyển đổi dài hạn	Cộng
Số đầu năm	1,182,488,985,625	123,927,835,362	491,520,030,302	1,797,936,851,289
Số tiền vay phát sinh	300,000,000,000	-	-	300,000,000,000
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu		-	1,038,363,636	1,038,363,636
Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	(279,505,617,818)	(51,190,778,935)	-	(330,696,396,753)
Số tiền vay đã trả trong kỳ	(8,898,240,000)			(8,898,240,000)
Chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu			(199,767,920,121)	(199,767,920,121)
CLTG do đánh giá lại		(1,048,788,427)	-	(1,048,788,427)
Số cuối kỳ	**1,194,085,127,807**	**71,688,268,000**	**292,790,473,817**	**1,558,563,869,624**

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng phúc lợi	77,835,593,255	36,928,258,603	(4,839,165,910)	109,924,685,948
Quỹ Hội đồng quản trị, ban điều hành	37,279,044,434	19,550,000,000	(2,080,000,000)	54,749,044,434
Cộng	**115,114,637,689**	**56,478,258,603**	**(6,919,165,910)**	**164,673,730,382**

23. Vốn chủ sở hữu

23a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số đầu năm trước	1,055,168,810,000	191,640,648,159	-	663,573,756,537	750,545,194,154	509,817,392,833	3,170,745,801,683
Phân loại lại					1,241,637,200	(1,241,637,200)	-
Mua công ty con trong kỳ						43,479,759,584	43,479,759,584
Lợi nhuận trong kỳ trước					171,060,736,115	4,751,062,584	175,811,798,699
Công ty mẹ trích quỹ trong kỳ				147,881,000,000	(182,386,000,000)		(34,505,000,000)
Công ty con trích quỹ					(40,818,600)	(59,181,400)	(100,000,000)
Chia cổ tức						(159,845,000)	(159,845,000)
Số dư cuối kỳ trước	**1,055,168,810,000**	**191,640,648,159**	**-**	**811,454,756,537**	**740,420,748,869**	**556,587,551,401**	**3,355,272,514,966**
Số dư đầu năm nay	1,213,430,910,000	191,640,648,159	-	818,631,956,537	1,053,223,624,821	694,765,788,214	3,971,692,927,731
Tăng vốn trong kỳ từ chuyển đổi trái phiếu	85,513,270,000	114,043,862,303	-	-	-	-	199,557,132,303
Tăng vốn trong kỳ này					(22,500,000,000)	-	(22,500,000,000)
Lợi nhuận trong kỳ này					594,848,667,058	93,113,705,749	687,962,372,807
Thay đổi tỷ lệ sở hữu				3,473,134,876	38,675,487,545	(42,148,622,421)	-
Cổ tức chia trong kỳ						(26,989,675,000)	(26,989,675,000)
TRích quỹ đầu tư phát triển				97,639,301,406	(97,639,301,406)		-
Chia quỹ khen thưởng phúc lợi					(53,738,967,202)	(2,739,291,400)	(56,478,258,602)
Tăng vốn từ việc trích quỹ KTPL, cổ phiếu			404,250,000,000	(128,241,397,635)	(276,008,602,365)		-
Tăng giảm khác					(11,271,530,050)	68,212,955,447	56,941,425,397
Số dư cuối kỳ này	**1,298,944,180,000**	**305,684,510,462**	**404,250,000,000**	**791,502,995,184**	**1,225,589,378,401**	**784,214,860,589**	**4,810,185,924,636**

23b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của chủ sở hữu	1,298,944,180,000	1,213,430,910,000
Thặng dư vốn cổ phần	305,684,510,462	191,640,648,159
Cộng	**1,604,628,690,462**	**1,405,071,558,159**

23c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	129,894,418	121,343,091
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	129,894,418	121,343,091
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	129,894,418	121,343,091

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

23d. Thông tin khác

Ngày 14 tháng 04 năm 2025, Công ty đã thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 18 do tăng vốn điều lệ từ 1.213.430.910.000 đồng thành 1.298.944.180.000 đồng từ việc phát hành cổ phiếu để chuyển đổi trái phiếu theo Nghị quyết HĐQT số 0203-2025/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 03 năm 2025.

Theo Nghị Quyết HĐQT số 0206-2025/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 06 năm 2025 thông qua việc Phê duyệt báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán và phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận và chi trả cổ tức năm 2024 như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển (10% LNST) : 65.168.000.000 đồng
- Trích quỹ Hội đồng quản trị (3% LNST) : 19.550.000.000 đồng
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (4% LNST) : 26.067.000.000 đồng

Ngoài ra, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 đã thông qua quyết định chi trả cổ tức năm 2024 là 30% cổ tức bằng cổ phiếu. Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm để trả cổ tức là 38.968.325 cổ phiếu.

24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	7,941,963.70	12,826,443.13
Euro (EUR)	202.59	248.30

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ II

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
Doanh thu hoạt động khai thác tàu	1,389,052,363,533	998,916,478,557
Doanh thu hoạt động khai thác cảng	160,733,380,535	135,876,469,442
Doanh thu hoạt động khác	208,505,575,822	129,146,264,762
Loại trừ nội bộ	(483,626,129,612)	(315,153,639,654)
Cộng	**1,274,665,190,278**	**948,785,573,107**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.2b, Tập đoàn còn phát sinh các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty liên kết như sau

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức	6,114,504,030	2,504,475,450
Chi nhánh Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức tại Hải Phòng	17,120,794,191	12,518,447,469
Chi nhánh Công ty TNHH vận tải và đại lý vận tải đa phương thức tại TP. Hồ Chí Minh	8,780,522,879	13,919,259

2. Giá vốn hàng bán

	Quý 2 năm nay	**Quý 2 năm trước**
Giá vốn của hoạt động tàu	939,097,303,908	843,835,069,655
Giá vốn của hoạt động cảng	73,943,737,931	69,340,518,670
Giá vốn dịch vụ khác	177,417,059,277	100,581,847,340
Loại trừ nội bộ	(482,314,018,753)	(314,863,140,733)
Cộng	**708,144,082,363**	**698,894,294,932**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2 năm nay	**Quý 2 năm trước**
Lãi tiền gửi ngân hàng	3,755,847,019	894,910,673
Lãi tiền cho vay	1,269,861,491	16,068,518
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,553,760,000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	7,746,802,251	596,636,242
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(785,405,792)	(2,982,896,303)
Cộng	**13,540,864,969**	**(1,475,280,870)**

4. Chi phí tài chính

	Quý 2 năm nay	**Quý 2 năm trước**
Chi phí lãi vay	32,648,622,049	22,733,584,920
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	2,620,235,046	4,236,147,579
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	3,175,566,994	7,906,991,480
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	519,181,818	
Cộng	**38,963,605,907**	**34,876,723,979**

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 2 năm nay	**Quý 2 năm trước**
Chi phí cho nhân viên	29,322,133,017	28,933,916,418
Chi phí vật liệu quản lý	493,122,302	297,511,777
Chi phí đồ dùng văn phòng	522,308,806	658,754,552
Chi phí khấu hao tài sản cố định	936,643,881	705,494,337
Thuế, phí và lệ phí	35,270,230	67,628,995
Dự phòng/ hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(20,112,938)	177,650,114
Chi phí dịch vụ mua ngoài	437,083,053	3,635,447,877
Các chi phí khác	301,181,137	9,268,814,661
Cộng	**32,027,629,488**	**43,745,218,731**

6. Thu nhập khác

	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	454,545	341,657,410
Thu nhập khác	202,616,991	(64,972,635)
Cộng	**203,071,536**	**276,684,775**

7. Chi phí khác

	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
Thuế bị phạt, bị truy thu	-	429,106,031
Tiền bồi thường	1,307,429,856	540,001
Chi phí khác	936,971,702	175,435,830
Cộng	**2,244,401,558**	**605,081,862**

8. Lãi trên cổ phiếu

8a. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	 Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	361,617,919,453	110,742,309,688	594,848,667,058	171,060,736,115
Trích quỹ khen thưởng, quỹ HĐQT (i)	(16,862,706,901.50)	(11,404,250,000)	(33,725,413,803)	(22,808,500,000)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	344,755,212,552	99,338,059,688	561,123,253,255	148,252,236,115
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	168,862,743	160,311,416	168,862,743	160,311,416
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**2,042**	**620**	**3,323**	**925**

(i) Để phục vụ mục đích trình bày chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm nay, quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Hội đồng quản trị được tạm tính theo tỷ lệ lần lượt là 4% và 3% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty mẹ và mức trích quỹ tại các Công ty con. Tỷ lệ này được xác định theo mức trích của năm 2024.

8b. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	 Năm trước
Lợi nhuận ròng	361,617,919,453	110,742,309,688	594,848,667,058	171,060,736,115
Điều chỉnh ảnh hưởng chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu	(4,913,154,421)	(6,565,939,186)	(9,395,618,112)	(13,131,878,372)
Ảnh hưởng của thuế TNDN hoãn lại	982,630,884	1,313,187,837	1,879,123,622	2,626,375,674
Trích quỹ khen thưởng, quỹ HĐQT	(16,862,706,901)	(11,404,250,000)	(33,725,413,803)	(22,808,500,000)
Lợi nhuận tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	**340,824,689,015**	**94,085,308,339**	**553,606,758,765**	**137,746,733,417**
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	121,343,091	105,516,881	121,343,091	105,516,881
Ảnh hưởng của việc chuyển đổi 8.551.327 cổ phiếu từ trái phiếu	8,551,327		8,551,327	
Ảnh hưởng của việc trả 38.968.325 cổ tức bằng cổ phiếu theo Nghị quyết HĐQT ngày 26 tháng 06 năm 2025	38,968,325	38,968,325	38,968,325	38,968,325
Ảnh hưởng của trả cổ tức bằng cổ phiếu ngày 01/07/2024		15,826,210		15,826,210
Số lượng cổ phiếu tiềm năng chuyển đổi (297 trái phiếu còn lại tiềm năng chuyển thành cổ phiếu)	10,879,121	18,315,018	10,879,121	18,315,018
Tổng cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu tiềm năng bình quân trong kỳ	**179,741,864**	**178,626,434**	**179,741,864**	**178,626,434**
EPS pha loãng	**1,896**	**527**	**3,080**	**771**

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	121,343,091	105,516,881
Ảnh hưởng của trả 38.968.325 cổ tức bằng cổ phiếu theo Nghị Quyết HDQT ngày 26 tháng 06 năm 2025	38,968,325	38,968,325
Ảnh hưởng của trả cổ tức bằng cổ phiếu ngày 01/07/2024		15,826,210
Ảnh hưởng của việc chuyển đổi 8.551.327 cổ phiếu từ trái phiếu ngày 20/03/2025	8,551,327	
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	**168,862,743**	**160,311,416**

8b. ***Thông tin khác***

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cùng kỳ năm trước cũng được tính toán lại do trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Các điều chỉnh này làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu cùng kỳ năm trước giảm từ 865 VND xuống còn 620 VND.

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	456,657,471,176	527,435,523,375
Chi phí nhân công	248,672,119,515	166,815,726,100
Chi phí khấu hao tài sản cố định (i)	287,032,870,539	207,037,477,346
Chi phí thuê đất	10,598,912,234	2,839,963,736
Chi phí dịch vụ mua ngoài	454,461,162,090	351,671,049,366
Chi phí khác	100,829,843,746	118,893,880,747
Cộng	**1,558,252,379,300**	**1,374,693,620,670**

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Khấu hao TSCĐ của Tập đoàn	302,742,371,867	218,069,302,542
Chi phí khấu hao hoạt động BCC phân chia cho các đơn vị	(68,789,187,491)	(63,231,655,928)
Chi phí khấu hao hoạt động BCC nhận phân bổ	53,079,686,163	52,199,830,732
Cộng	**287,032,870,539**	**207,037,477,346**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tập đoàn không phát sinh giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại các thuyết minh số V.6a và V.20a.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này		**Tiền lương**	**Tiền thưởng**	**Thù lao**	**Cộng**
Ông Vũ Thanh Hải	Chủ tịch HĐQT	1,134,580,000	886,000,000	60,000,000	2,080,580,000
Ông Nguyễn Ngọc Tuấn	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	881,256,000	757,520,000	60,000,000	1,698,776,000
Ông Phạm Quang Khánh	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	586,328,000	519,205,285	60,000,000	1,165,533,285
Ông Vũ Doãn Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	591,964,000	455,680,000		1,047,644,000
Bà Trần Thị Thanh Hảo	Kế toán trưởng	457,060,000	387,600,000		844,660,000
Bà Trần Thị Hải Yến	Thành viên HĐQT		120,000,000	60,000,000	180,000,000
Ông Nguyễn Đức Kiên	Thành viên HĐQT		120,000,000	60,000,000	180,000,000
Ông Nguyễn Văn Trúc	Thành viên HĐQT		120,000,000	60,000,000	180,000,000
Ông Lê Anh Minh	Thành viên HĐQT		80,000,000	60,000,000	140,000,000
Bà Nguyễn Thị Thanh Tú	Trưởng BKS	38,500,000	84,000,000	30,000,000	152,500,000
Bà Trần Thị Thơm	Thành viên BKS		60,000,000	30,000,000	90,000,000
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên BKS		40000000	30,000,000	70,000,000
		3,689,688,000	**3,570,005,285**	**510,000,000**	**7,829,693,285**

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ trước		**Tiền lương**	**Tiền thưởng**	**Thù lao**	**Cộng thu nhập**
Ông Vũ Thanh Hải	Chủ tịch HĐQT	886,380,000	847,329,966	60,000,000	1,793,709,966
Ông Nguyễn Ngọc Tuấn	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	717,980,691	686,925,900	60,000,000	1,464,906,591
Ông Phạm Quang Khánh	Thành viên HĐQT/ Phó Tổng giám đốc	478,800,000	425,678,844	60,000,000	964,478,844
Bà Trần Thị Hải Yến	Thành viên HĐQT		90,000,000	60,000,000	150,000,000
Ông Nguyễn Đức Kiên	Thành viên HĐQT		50,000,000	60,000,000	110,000,000
Ông Nguyễn Văn Trúc	Thành viên HĐQT		50,000,000	60,000,000	110,000,000
Ông Trần Tiến Dũng	Thành viên HĐQT (đến ngày 26/4/2024)		50,000,000	40,000,000	90,000,000
Ông Lê Anh Minh	Thành viên HĐQT (từ ngày 26/04/2024)			20,000,000	20,000,000
Bà Nguyễn Thị Thanh Tú	Trưởng Ban kiểm soát	30,000,000		30,000,000	60,000,000
Bà Trần Thị Thơm	Thành viên Ban kiểm soát		37,000,000	30,000,000	67,000,000
Ông Bùi Việt Phương	Thành viên Ban kiểm soát (đến 26/04/2024)		18,000,000	20,000,000	38,000,000
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên Ban kiểm soát (Từ ngày 26/4/2024)			10,000,000	10,000,000
Ông Vũ Doãn Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	484,815,935	342,640,000		827,455,935
Bà Trần Thị Thanh Hảo	Kế toán trưởng	374,638,411	263,676,923		638,315,334
		2,972,615,037	**2,861,251,633**	**510,000,000**	**6,343,866,670**

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	Công ty liên kết
Công ty cổ phần vận tải biển An Biên	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa Phương Thức (*)	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH "K" Line Logistics (Việt Nam)	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty cổ phần đầu tư Con Cưng	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty cổ phần quản lý và khai thác kho lạnh DKP	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty cổ phần Container Việt Nam	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty cổ phần Cảng Xanh VIP	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cảng Xanh	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty cổ phần Cảng cạn Quảng Bình - Đình Vũ	Cùng thành viên quản lý chủ chốt

(*) Đến ngày 20/03/2025, Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa Phương Thức không còn là bên liên quan, mà trở thành cổ đông lớn của Công ty

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà		
Chi phí thuê văn phòng	1,382,575,439	1,293,083,415
Chia lợi nhuận BCC	28,853,460,743	7,193,384,482
Chi trả lợi nhuận	18,968,491,764	617,302,725
Nhận vốn góp theo hợp đồng BCC		
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức (MLA)		
Chi trả cổ tức	6,103,257,120	1,400,000,000
Sử dụng dịch vụ đại lý	13,042,698,042	17,848,345,334
Chi trả lợi nhuận BCC	29,056,999,506	663,723,058
Bên liên quan sử dụng dịch vụ	9,139,433,139	3,472,222
Chia lợi nhuận BCC		5,633,982,526
MLA chia lợi nhuận cho tập đoàn	2,000,000,000	
Chi nhánh Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức tại Hải Phòng (MLA HP)		
Sử dụng dịch vụ công ty liên kết	26,939,556	27,944,000
Chi nhánh Công ty TNHH vận tải và đại lý vận tải đa phương thức tại TP. Hồ Chí Minh (MLA HCM)		
Sử dụng dịch vụ công ty liên kết	10,463,782,873	17,643,421,975
Công ty cổ phần Cảng Xanh VIP		
Sử dụng dịch vụ của bên liên quan	85,600,000	

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.4, V.6, V.15, V.20

2. Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Tập đoàn.

2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Tập đoàn có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực 1: Hoạt động khai thác tàu.
- Lĩnh vực 2: Hoạt động khai thác cảng.

- Lĩnh vực 3: Hoạt động khác (gồm vận tải đường bộ, dịch vụ đại lý, cho thuê tài sản...).

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Hoạt động khai thác tàu	Hoạt động khai thác cảng	Các lĩnh vực khác	Loại trừ nội bộ	Cộng
Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	2,688,123,154,352	291,833,965,222	366,287,104,427	(902,445,526,375)	2,443,798,697,626
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận				-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***2,688,123,154,352***	***291,833,965,222***	***366,287,104,427***	***(902,445,526,375)***	***2,443,798,697,626***
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	762,869,914,545	124,577,861,547	66,430,105,246	(2,516,086,553)	951,361,794,785
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					(65,815,476,459)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					885,546,318,326
Doanh thu hoạt động tài chính					25,687,273,684
Chi phí tài chính					(75,426,691,836)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết					11,078,740,367
Thu nhập khác					2,148,810,627
Chi phí khác					(3,253,828,403)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(157,818,249,958)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					***687,962,372,807***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	***506,311,418,897***	***1,430,186,364***	-	***35,500,000***	***507,777,105,261***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	***154,305,758,234***	***7,522,890,412***	***22,074,129***	***7,494,623,787***	***169,345,346,562***
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)					
Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1,719,320,021,666	244,470,087,968	242,224,176,656	(553,127,598,775)	1,652,886,687,515
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận					
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***1,719,320,021,666***	***244,470,087,968***	***242,224,176,656***	***(553,127,598,775)***	***1,652,886,687,515***
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	194,363,198,250	110,031,892,405	52,348,305,458	*(607,718,809)*	356,135,677,304
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					(77,942,610,459)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					278,193,066,845
Doanh thu hoạt động tài chính					8,704,155,389

Chi phí tài chính					(53,495,197,175)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết					6,261,154,870
Thu nhập khác					3,258,151,621
Chi phí khác					(5,116,613,338)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(61,992,919,513)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					***175,811,798,699***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	*691,086,580,938*	*1,429,929,125*	*176,593,031*		*692,693,103,094*
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	*133,893,231,951*	*14,644,726,964*	*948,884,593*		*149,486,843,508*
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)					

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh Tập đoàn như sau:

	Hoạt động khai thác tàu	Hoạt động khai thác cảng	Các lĩnh vực khác	Cộng
Số cuối kỳ				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	6,223,773,756,076	367,526,806,396	755,359,380,042	7,346,659,942,514
Tài sản phân bổ cho bộ phận				
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				782,431,362,905
Tổng tài sản				***8,129,091,305,419***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	2,698,556,339,270	135,677,649,086	214,030,506,652	3,048,264,495,008
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận				
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				270,640,885,775
Tổng nợ phải trả				***3,318,905,380,783***
Số đầu năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	5,226,860,853,609	454,829,043,802	843,677,821,057	6,525,367,718,468
Tài sản phân bổ cho bộ phận				
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				764,156,850,525
Tổng tài sản				***7,289,524,568,993***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	2,766,425,035,948	143,068,795,397	230,141,425,279	3,139,635,256,624
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận				
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				178,178,742,464
Tổng nợ phải trả				***3,317,813,999,088***

2b. Thông tin về khu vực địa lý

Hoạt động của Tập đoàn chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lập, ngày 30 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Vũ Thị Thu Hằng	Trần Thị Thanh Hảo	Nguyễn Ngọc Tuấn